

BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG VÀ TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC GIỮA CÁC DÂN TỘC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

HOÀNG CHÍ BẢO (chủ biên). **Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta hiện nay.**
H.: Chính trị quốc gia, 2009, 400tr.

*VÂN HÀ
lược thuật*

Phần thứ nhất: Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc trong phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia đa dân tộc

1. Trong phần này, trước tiên, các tác giả làm rõ thêm quan niệm về dân tộc và tộc người, các quan hệ dân tộc và tộc người từ cách nhìn nhiều chiều cạnh theo quan điểm hệ thống chính thể.

Một dân tộc hay một quốc gia – dân tộc thường bao gồm nhiều tộc người. Đó là một thực tế lịch sử trong sự hình thành và phát triển của dân tộc và quốc gia – dân tộc. Từ đầu thế kỷ XX và trước đó đã từng diễn ra những cuộc tranh luận gay gắt xung quanh vấn đề dân tộc. Trên cơ sở phân tích, đối chiếu, xem xét quan niệm về dân tộc của Marx, Engels, định nghĩa dân tộc của J. V. Stalin và V. I. Lenin, các tác giả rút ra một số nhận định (tr.34-35):

Dân tộc hay quốc gia – dân tộc là một cộng đồng chính trị – xã hội, được

chỉ đạo bởi một nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, có một tên gọi, một ngôn ngữ hành chính (trừ trường hợp cá biệt), một sinh hoạt kinh tế chung, với những biểu tượng văn hoá chung, tạo nên một tính cách dân tộc.

Tộc người hay dân tộc (theo thuật ngữ thường dùng), là một cộng đồng mang tính tộc người, có chung một tên gọi, một ngôn ngữ (trừ trường hợp cá biệt), được liên kết với nhau bằng những giá trị sinh hoạt văn hoá tạo thành một tính cách tộc người, có chung một ý thức tự giác tộc người, tức là có chung một khát vọng cùng chung sống, có chung một số phận lịch sử thể hiện ở những ký ức lịch sử (truyền thống, lịch sử, huyền thoại, kiêng cử).

Một tộc người không nhất thiết phải có cùng một lãnh thổ, một cộng đồng sinh hoạt kinh tế, có thể ở các quốc gia dân tộc khác nhau.

Nhóm địa phương là một bộ phận của một tộc người, có một tên gọi riêng phổ biến trong vùng do có ý thức tự giác về tộc người và về nhóm địa phương mà mình là thành viên.

Như vậy, phạm trù dân tộc được hiểu theo hai lớp nghĩa: dân tộc với tư cách là quốc gia – dân tộc, đặc trưng bởi lãnh thổ và nhà nước, và dân tộc với tư cách là tộc người, đặc trưng bởi tính tộc người và các nhóm địa phương. Do đó, “quan hệ dân tộc thực chất là quan hệ dân tộc – quốc gia và quan hệ tộc người thực chất là quan hệ dân tộc – tộc người” (tr. 35).

Khi xem xét vấn đề quan hệ dân tộc và xây dựng chính sách dân tộc cần hết sức lưu ý rằng, “do những biến động của lịch sử, do những nguyên nhân khác nhau, nhất là nguyên nhân thuộc về ý thức, tư tưởng và đặc biệt là không gian di trú thay đổi, mà một bộ phận của cộng đồng dân tộc – tộc người có thể có ít nhiều thay đổi về ý thức quốc gia, nhưng ý thức tộc người thì rất bền vững, ít có những thay đổi. Chính vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, vừa cần tạo lập ý thức tinh thần thống nhất quốc gia – dân tộc, vừa phải bảo đảm và tôn trọng tính đa dạng, sự độc đáo, bản sắc của các tộc người, nhất là bản sắc văn hoá tộc người” (tr.41).

Về cộng đồng các tộc người và vùng đa dân tộc ở Việt Nam, các tác giả nêu rõ, *cộng đồng dân tộc Việt Nam hay cộng đồng các dân tộc Việt Nam là thuật ngữ để chỉ tất cả các thành viên của dân tộc Việt Nam, mang quốc tịch Việt Nam, ở trong lãnh thổ Việt Nam hoặc sinh sống làm ăn ở nước ngoài*. Tính đa dân tộc, đa tộc người của quốc gia Việt Nam

có từ rất sớm từ ngày đầu lập nước. Tôn trọng sự thống nhất trong đa dạng, thống nhất trong khác biệt là một vấn đề lớn, cực kỳ quan trọng để giải quyết các mối quan hệ dân tộc – quốc gia và dân tộc – tộc người, và ở bất kỳ thời kỳ nào của sự phát triển, nhất là hiện nay, vấn đề này cũng luôn luôn được coi trọng.



Trên cơ sở phân tích di sản Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đưa ra quan điểm của mình về công bằng, bình đẳng xã hội từ

góc nhìn dân tộc và quan hệ dân tộc, các tác giả đã thống nhất các khái niệm:

- Công bằng xã hội giữa các tộc người trong một quốc gia đa dân tộc là một giá trị định hướng để từng tộc người được thoả mãn những nhu cầu cơ bản về vật chất và tinh thần trong quan hệ phân phối sản phẩm xã hội và khả năng tiếp cận đến các cơ hội phát triển tương đối hợp lý giữa các tộc người với nhau, phù hợp với khả năng hiện thực của những điều kiện kinh tế – xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định của quốc gia (tr.69).

- Bình đẳng giữa các tộc người trong một quốc gia đa dân tộc là một giá trị định hướng nhằm bảo đảm thực hiện quyền của mỗi tộc người được tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

trong quan hệ gắn bó hữu cơ với các tộc người khác trong một quốc gia đa dân tộc (tr.75).

- Tăng cường hợp tác, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau là yếu tố khách quan trong quan hệ giữa các tộc người ở nước ta. Việc tuyên bố sự bình đẳng, công bằng về mặt pháp lý và việc thực hiện nó trên thực tế còn một khoảng cách khá xa, bởi vì xuất phát điểm về trình độ phát triển, nhất là trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các tộc người ở Việt Nam không đồng đều. Do đó, hợp tác, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các tộc người ở Việt Nam được đặt ra như là một nhu cầu phát triển khách quan (tr.77).

2. Trong phần tiếp theo, các tác giả luận chứng về tính đa nghĩa và đa cấp độ của chính sách dân tộc và chính sách tộc người, về bản chất, nội dung và ý nghĩa của chính sách dân tộc và tộc người trong phát triển ở nước ta hiện nay.

Khẳng định vai trò quan trọng của chính sách và chính sách dân tộc trong phát triển, các tác giả nêu rõ *điểm xuất phát nghiên cứu chính sách dân tộc chính là thực tiễn của cộng đồng đa dân tộc, đa tộc người ở nước ta. Thực tiễn đó đòi hỏi phải xem xét vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc trên các bình diện lịch sử và hiện tại của dân tộc Việt Nam.*

Cộng đồng dân tộc Việt Nam ngày nay đang đổi mới để phát triển. Công cuộc này đang có sự nhập cuộc, tham gia, đóng góp của tất cả các tộc người, ở tất cả mọi vùng, miền trong cả nước, trong đó có các vùng đa dân tộc miền núi. Do đó, có thể thấy, chính sách dân

tộc ở nước ta phải là chính sách đủ sức tạo ra sự tương tác xã hội để giải quyết có hiệu quả các mối quan hệ dân tộc – quốc gia và dân tộc – tộc người, giữa cái chung và những cái riêng, giữa tính chung – phổ biến với những cái riêng – đặc thù. Chính sách đối với các tộc người là một trong những vấn đề nhạy cảm của chính sách dân tộc, vì vậy, khi xây dựng chính sách dân tộc của quốc gia đa dân tộc Việt Nam, theo các tác giả cần tính đến: đặc điểm quốc gia – dân tộc Việt Nam và đặc điểm tộc người ở Việt Nam.

Trình bày *quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới* (tr.125), các tác giả nêu rõ: ý thức được vị trí và tầm quan trọng của vấn đề dân tộc đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, khắc phục những sai lầm, hạn chế của chính sách dân tộc các thời kỳ trước, từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã có những định hướng chính sách quan trọng đối với đối tượng này”. Cũng trong phần này, các tác giả làm sáng tỏ *những thành tựu* (tr.131), *những hạn chế và những vấn đề đặt ra* (tr.154) trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta từ năm 1986 đến nay.

Phần thứ hai: Vấn đề dân tộc và quan hệ tộc người tại các vùng đa dân tộc ở miền núi nước ta trong thời kỳ đổi mới, từ năm 1986 đến nay

Miền núi nước ta chiếm 3/4 diện tích đất đai trong cả nước với 10 tỉnh vùng cao, 9 tỉnh miền núi và 23 tỉnh có miền núi. Dân cư miền núi hiện nay là khoảng 25 triệu người với 52 tộc người, trong đó có 10 triệu người là dân tộc thiểu số (tr.167). Hiện nay, miền núi nước ta vẫn là khu vực phát triển chậm

nhất. Sự chênh lệch trong phát triển giữa miền núi với miền xuôi ngày càng lớn. Tại các vùng miền núi, nơi đa số đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta sinh sống, mức sống thấp, tỷ lệ đói nghèo cao, trình độ dân trí thấp, Trên nhiều địa bàn cư trú của người dân tộc thiểu số vẫn còn nhiều dấu tích của kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp. Họ gặp rất nhiều khó khăn để có thể tiếp cận và thụ hưởng những thành quả của quá trình đổi mới và phát triển chung của cả nước.

Trong phần này, các tác giả tiến hành *đánh giá thực trạng công bằng, bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế – xã hội tại các vùng đa dân tộc ở miền núi* trên các phương diện: cơ cấu giới tính, cơ cấu tuổi, cơ cấu trình độ học vấn và cơ cấu dân tộc, tôn giáo (lựa chọn nghiên cứu tại 7 tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Ngãi và Bình Thuận).

Các tác giả đã rút ra một số đánh giá như sau:

1. *Thực trạng về bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc tại các vùng đa dân tộc ở miền núi:*

Các tác giả nêu rõ, khi khả năng bền vững trong thế hệ hiện tại đang rất khó được duy trì thì khó có thể khẳng định sự đảm bảo công bằng cho thế hệ tương lai (tr.175). *Bảy thách thức lớn trong phát triển miền núi* các tác giả nêu lên gồm: 1/ trở ngại về điều kiện tự nhiên; 2/ trở ngại về môi trường; 3/ trở ngại về cơ sở hạ tầng; 4/ trở ngại về kinh tế; 5/ vấn đề dân số; 6/ vấn đề văn hoá; 7/ trở ngại về tri thức. Có thể nói, chúng

như một cái vòng luẩn quẩn mà không dễ chỉ ra nên bắt đầu đột phá từ đâu.

Nhìn chung *trình độ học vấn* của người dân còn thấp, chủ yếu là trình độ tiểu học và một phần nhỏ là trình độ THCS (49,2% những người được hỏi có trình độ tiểu học, 35,1% có trình độ THCS, 10% có trình độ THPT, 5,6% có trình độ từ trung cấp trở lên). Dân tộc Hrê, Khơ mú, H'mông có trình độ học vấn chủ yếu là tiểu học; thậm chí dân tộc Dao không có trường hợp nào là trình độ từ trung cấp trở lên; riêng dân tộc Nùng (21,5%) có trình độ THPT cao hơn nhiều so với các dân tộc thiểu số khác.

Tình trạng nghèo đói ở miền núi là một vòng luẩn quẩn không chỉ diễn ra trong một thế hệ, trong vòng đời của một người, một cộng đồng mà là sự đói nghèo “triền miên”. 46,1% các hộ gia đình được khảo sát cho biết thu nhập hiện tại của họ là đủ chi, tuy vậy 53,9% cho biết thu nhập của họ không đủ chi và 54,1% cho biết họ đã từng bị đói. Xem xét tỉnh có hộ đã từng bị đói cho thấy ba tỉnh Cao Bằng, Nghệ An và Sơn La là những nơi có tỷ lệ hộ từng bị đói cao nhất. So sánh tình hình này giữa các dân tộc thì thấy rằng: dân tộc Kinh vẫn là dân tộc có tỷ lệ hộ có thu nhập đủ chi tiêu cao (60%), dân tộc Hrê có tỷ lệ hộ có thu nhập đủ chi tiêu rất cao (61,5%), tuy vậy tỷ lệ hộ từng bị đói của Hrê lại cao hơn nhiều so với dân tộc Kinh. Đáng chú ý nhất là dân tộc Khơ mú với tỷ lệ hộ có thu nhập đủ chi tiêu cao (12,8%), trong khi đó tỷ lệ hộ từng bị đói lại cao nhất trong số các dân tộc được khảo sát, 84,6%. Các dân tộc Dao, Nùng, Thái, H'mông và nhóm các dân

tộc khác, số hộ bị đói đều chiếm quá nửa (tr.183).

Khó khăn trong lao động – sản xuất – kinh doanh: theo số liệu khảo sát cho thấy, 93% các hộ được hỏi cho biết họ đang gặp ít nhất một khó khăn (thiếu vốn sản xuất kinh doanh, lao động, dụng cụ lao động, hiểu biết về cách làm ăn, nơi tiêu thụ sản phẩm, đất canh tác hoặc phân bón, thuốc trừ sâu), 20,5% cho biết họ gặp từ bốn khó khăn trở lên; Ở tất cả các tỉnh, theo số liệu điều tra, khó khăn do thiếu vốn là thường gặp nhất; Xem xét cụ thể từng dân tộc cho thấy, trong khó khăn do thiếu vốn thì dân tộc H'mông và Tày gặp nhiều nhất (73,5% và 70,7%), trong khó khăn về thiếu đất canh tác, dân tộc H'mông là nhiều hơn cả (79,5%) (tr.187-188).

Về đời sống, sinh hoạt hàng ngày như nước sinh hoạt, điện thắp sáng, nhà ở, đời sống văn hoá tinh thần: nhìn chung còn một tỷ lệ lớn các hộ dân cư ở vùng đa dân tộc chưa được sử dụng nước sạch. Phần lớn các hộ sử dụng nước giếng (48,8%), tỷ lệ hộ sử dụng nước ao, hồ, sông, suối là 28,1%, sử dụng nước mưa là 14,4%; Có 775 hộ được hỏi có sử dụng điện thì hai tỉnh có tỷ lệ hộ sử dụng điện thấp nhất là Hà Giang và Cao Bằng (47,6% và 58,7%), hai tỉnh có tỷ lệ hộ sử dụng điện cao nhất là Bắc Giang và Nghệ An (98%); Xem xét tình hình nhà ở của các hộ gia đình cho thấy, vẫn còn tỷ lệ nhỏ các hộ sống trong các ngôi nhà làm bằng tranh tre (5,4%) ở các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Bình Thuận và Hà Giang. So sánh giữa các nhóm dân cư dân tộc Kinh và các dân tộc khác cho thấy, tỷ lệ hộ dân cư dân tộc Kinh

sống trong nhà gạch chiếm rất cao (74,7%), trong khi đó tỷ lệ hộ dân cư dân tộc khác sống trong nhà gạch thấp hơn nhiều (24,4%), nhà đất chiếm một tỷ lệ đáng kể (32,4%); Kết quả khảo sát mức độ thường xuyên xem ti vi của các dân tộc cho thấy, nhóm dân tộc Kinh có tỷ lệ thường xuyên xem ti vi cao nhất (71,1%), hai nhóm có tỷ lệ không xem ti vi rất cao và cao nhất là dân tộc Dao và H'mông (48,3% và 42,6%) (tr.189-197).

2. Tình hình thực hiện các chính sách dân tộc tại các vùng đa dân tộc ở miền núi:

Về thành tựu, các tác giả nêu rõ, có thể nói, còn rất khiêm tốn, còn nhiều vấn đề đặt ra đang là thách thức rất lớn, nhưng cũng cần phải ghi nhận những gì đã làm được trong quá trình phát triển miền núi. Trước hết là giảm nghèo ở khu vực miền núi, tỷ lệ người nghèo đã giảm từ 82% (năm 1993) xuống còn 44% (năm 2002). So với Đông Bắc mức độ cải thiện tình trạng nghèo ở Tây Bắc thấp hơn với tỷ lệ người nghèo là 68%. So với miền núi phía Bắc, Tây Nguyên có tốc độ giảm nghèo chậm hơn, hiện còn trên 50% dân số vùng này sống trong tình trạng nghèo và 30% có mức chi tiêu dưới ngưỡng nghèo lương thực (tr.202); Các cơ sở hạ tầng về thông tin mặc dù thô sơ nhưng đã được mở rộng trong những năm gần đây. Nhiều trạm tiếp sóng vô tuyến truyền hình, đài phát thanh đã được xây dựng. Chính phủ đầu tư xây dựng đường dây 35KV, hỗ trợ máy phát điện và thuỷ điện nhỏ cho vùng sâu, vùng xa; Chính phủ cũng đã thiết lập một hệ thống đường chính cho các vùng núi, từ tỉnh đến các huyện và

đường xe máy từ huyện xuống đến xã; Tại cộng đồng nông thôn đã hình thành nhiều hình thức khuyến nông cơ sở phù hợp với nhiều nhu cầu khác nhau. Câu lạc bộ khuyến nông, nhóm sở thích, hợp tác xã dịch vụ khuyến nông và tổ khuyến nông cơ sở được xem là những cách làm có sức thu hút nhất; Đặc biệt, trong hoạt động thực tiễn phát triển miền núi cũng cho thấy các kiến thức, kỹ năng về xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cũng như kiến thức và kỹ năng về giám sát, theo dõi và đánh giá chương trình, dự án đã được chuyển giao cho các cán bộ ở các cấp, các ngành và người dân địa phương; Về hoạt động của các tổ chức ở miền núi, kết quả khảo sát cho thấy: hầu hết các tổ chức đều được đánh giá là hoạt động tốt với trên 50% ý kiến đồng ý rằng hoạt động của đảng uỷ, chi uỷ,... là tốt, có 35,5% ý kiến cho là trung bình. Riêng hoạt động của các tổ chức đoàn, có tới 40,95% ý kiến cho biết là hoạt động chỉ ở mức trung bình.

Về hạn chế, các tác giả cho rằng việc cụ thể hoá các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ở miền núi gặp nhiều mâu thuẫn nảy sinh. Những văn bản mang tính hướng dẫn thực hiện lại tỏ ra có nhiều mâu thuẫn, khiếm khuyết, hình thức, máy móc và không xuất phát từ thực tế. Đây có lẽ cũng là lý do mà trong rất nhiều dự án, chương trình phát triển cộng đồng ở Việt Nam, các nhà tài trợ trong nước cũng như quốc tế kêu gọi sự điều chỉnh, thay đổi thể chế cho phù hợp với tình hình thực tiễn; ở những vùng miền núi đa dân tộc hiện vẫn còn hiện tượng phân biệt đối xử hẹp hòi, cục bộ, gây mất đoàn kết giữa các dân tộc (tr.207); Khảo sát về sự giúp đỡ,

tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương cho thấy tỷ lệ này khá cao (89,1%), chủ yếu là do các mối quan hệ họ hàng, bạn bè, hàng xóm; Việc triển khai thực hiện chính sách ưu tiên phát triển kinh tế vùng miền trong thời gian qua, theo kết quả khảo sát, chưa cao. Trong các hoạt động phát triển miền núi nổi rõ nhất là các hoạt động về kinh tế để cải thiện đời sống cho người dân. Thực hiện xóa đói giảm nghèo thực chất là giải quyết vấn đề tồn tại, mưu sinh; Về những công việc lớn đã làm ở các vùng miền núi, theo đánh giá chung, cái lợi thu được phần lớn là cho trước mắt, còn nhìn chung là không bền vững; Các chương trình, dự án không đồng bộ, thiếu lồng ghép,... (tr.206-219).

3. Để thực hiện chính sách dân tộc hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, theo các tác giả cần: *thứ nhất, quan niệm phát triển bền vững* đảm bảo dung hoà 3 nhu cầu hay 3 mục tiêu (tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, và đạo lý bảo vệ môi trường) vừa lâu bền vừa có tính toàn diện và cân đối, liên hệ thống giữa bộ ba kinh tế – xã hội – môi trường và bộ ba toàn cầu – quốc gia – địa phương (tr.222-223); *thứ hai, chính sách dân tộc* đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững cần bảo đảm bền vững về mặt kinh tế (tăng trưởng kinh tế cao và liên tục); *thứ ba, bảo vệ môi trường* tức là bảo vệ các hệ sinh thái và sự cân bằng cần thiết cho sự duy trì quyền sinh học; và *thứ tư, công bằng xã hội* bao gồm sự thừa nhận quyền sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và dịch vụ cho người nghèo cũng như quyền tiếp cận thông tin và tham gia vào các quyết định chung (tr.223-224).

Phần thứ ba: Quan điểm, phương hướng và giải pháp nhằm đảm bảo công bằng, bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế – xã hội tại các vùng đa dân tộc ở miền núi nước ta hiện nay

Các tác giả chỉ rõ *những quan điểm cơ bản chỉ đạo công tác dân tộc trong thời kỳ mới* (tr.227-271) thể hiện cụ thể trong: 1/ tầm nhìn chiến lược: giải phóng dân tộc để phát triển và chấn hưng dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới và 2/ những quan điểm chỉ đạo cụ thể trong Nghị quyết trung ương 7 khoá IX về vấn đề dân tộc. Qua đó, các tác giả nêu lên các *phương hướng đổi mới việc thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay* (tr.272-287) là:

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc.
- Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước về dân tộc.
- Công tác dân tộc và việc thực hiện chính sách dân tộc đòi hỏi sự cộng đồng trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Xây dựng luật dân tộc và chiến lược phát triển toàn diện và bền vững các vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Để đảm bảo công bằng, bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế – xã hội tại các vùng đa dân tộc ở miền núi nước ta, cần phải áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp

trên cơ sở nắm vững và vận dụng đúng, nhất quán các quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc cũng như những phương hướng chủ yếu nhằm đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Các giải pháp này xếp thành các nhóm giải pháp lớn, vừa thể hiện những nội dung cơ bản, lâu dài, hướng theo mục tiêu phát triển bền vững, vừa tập trung giải quyết những vấn đề cấp thiết, bức xúc đang đặt ra đối với đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số tại các vùng đa dân tộc ở miền núi, tạo tiền đề cho việc tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế – xã hội.

Bốn nhóm giải pháp lớn được các tác giả đề xuất tập trung vào các nội dung (chương 5, tr.289-393):

Thứ nhất, *đổi mới và tăng cường giáo dục nhận thức, tạo chuyển biến tích cực trong Đảng và trong xã hội* đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

Thứ hai, *thực hiện chính sách dân tộc* trên các lĩnh vực kinh tế – văn hoá – xã hội tại các vùng đa dân tộc ở miền núi.

Thứ ba, *xây dựng và củng cố hệ thống chính trị*, thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở tại các vùng đa dân tộc ở miền núi.

Thứ tư, *đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và tăng cường công tác quản lý nhà nước* về dân tộc.